



BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT

Report Of The Board Of Supervisors



BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Auditors' Report



Số: 1109541/AISC-DN7

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
AUDITING & INFORMATICS SERVICES COMPANY LIMITED

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

TRÌNH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc cùng ngày của Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Kiên Long từ trang 4 đến trang 28. Việc lập, soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc của Quý Ngân Hàng. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở của Ý kiến Kiểm toán viên

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và chuẩn mực kiểm toán quốc tế được chấp nhận tại Việt Nam. Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán nhằm đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Trên căn bản áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến các số liệu và công bố trên báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về những ước lượng quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Tổng Giám Đốc của Ngân hàng. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Kiên Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các quy định của Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Kiểm toán viên/ Auditor

Trần Ngọc Hùng

Chứng chỉ Kiểm toán viên/ Audit certificate
Số/ No: 1084 /KTV

Do Bộ Tài chính Việt Nam cấp/ Issued by the Vietnamese Ministry of Finance.

AUDITOR'S REPORT

ON FINANCIAL STATEMENTS FOR THE FISCAL YEAR ENDED DECEMBER 31, 2010
KIENLONG COMMERCIAL JOINT-STOCK BANK

TO BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF GENERAL

DIRECTORS
KIEN LONG COMMERCIAL JOINT - STOCK BANK

We have audited financial statements consisting of Balance sheet, Income statement, Statement of cash flows and Notes to financial statements of Kienlong Commercial Joint-Stock Bank from page 4 to page 28 for the fiscal year ended December 31, 2010. Board of General Directors is responsible for the preparation of financial statements. It is our responsibility to form an independent opinion, based on our audit, on those financial statements.

Basis of opinion:

We conducted our audit in accordance with the Vietnamese Standards on Auditing and in compliance with International Auditing Standards accepted in Vietnam. We planned and completed our audit so as to obtain the assurance that the financial statements are free of material misstatement. An audit includes examination, on a test basis, of evidence relevant to the amounts and disclosures in the financial statements. It also includes an assessment of accounting principles used, the significant estimates and judgments made by the Board of General Directors, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements. We believe that our audit provides a reasonable basis for our opinion.

Auditor's opinion:

In our opinion, the financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Kienlong Commercial Joint-Stock Bank as at December 31, 2010 as well as its operating results and

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2011
HCM City, March 30, 2011

KT. Tổng Giám Đốc/ PP. General Director
Phó Tổng Giám Đốc/ Deputy General Director

Đặng Ngọc Tú

Chứng chỉ Kiểm toán viên/ Audit certificate
Số/ No: 0213 /KTV

Do Bộ Tài chính Việt Nam cấp/ Issued by the Vietnamese Ministry of Finance.

Thông qua hoạt động kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ năm 2010, Ban kiểm soát đánh giá hoạt động của Ngân hàng TMCP Kiên Long đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật, của ngành và các quy định nội bộ của Ngân hàng, tại Điều lệ Ngân hàng đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cũng như các quy chế, quy trình hoạt động do Ngân hàng ban hành.

Qua việc thẩm định báo cáo tài chính của Ngân hàng trong năm tài chính năm 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010 và qua kết quả kiểm toán của công ty kiểm

toán độc lập AISC, Ban kiểm soát chúng tôi có nhận xét như sau:

Báo cáo tài chính năm 2010 do Ngân hàng lập ngày 31/12/2010 được lập đúng biểu mẫu do Ngân hàng nhà nước Việt Nam và Bộ tài chính quy định, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành. Các số liệu phản ánh trên các báo cáo tài chính năm 2010 đã được thể hiện đầy đủ, rõ ràng, trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Ngân hàng TMCP Kiên Long.

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010 được thể hiện qua những số liệu chủ yếu sau đây:

- Tổng tài sản	12.628 tỷ VNĐ
- Vốn chủ sở hữu	3.011 tỷ VNĐ
- Tổng dư nợ cho vay	7.008 tỷ VNĐ

* Tỷ lệ nợ xấu/ tổng dư nợ 1,15%

Based on the internal auditing and inspection in 2010, the Board of Supervisors made the assessment that Kienlong Commercial Joint Stock Bank ("Kienlong Bank" or "the Bank") has fully abided by the provisions of law, of the banking sector, and of internal regulations under the Articles of Kienlong Bank's Resolution approved by the General Meeting of Shareholders.

Based on the results of inspecting and assessing the financial statements of Kienlong Bank as at December 31, 2010 and the auditing results made by AISC (Auditing and Informatics Services Company Limited), we, the Board of Supervisors, announce our opinions on the financial statements of the Bank for the fiscal year 2009 as follows:

The financial statements of Kienlong Bank have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards and prevailing regulations. The financial statements present fairly and reasonably the financial position of the Bank as at December 31, 2010 and the result of its operations for the year then ended.

The results of the Bank's operations in 2010 were presented via the following major financial figures:

- Total assets	VND12,628 billion
- Owner's equity	VND 3,011 billion
- Outstanding loans	VND 7,008 billion
* Non-performing loan ratio/ total outstanding loans	1.15%
- Mobilized funds	VND 9,218 billion

Trưởng BKS/ Chief Supervisor

Nguyễn Chí Nhiều



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.1	58,667,009,349	54,497,067,310
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	V.2	384,068,171,006	45,230,819,345
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.3	1,773,983,041,547	1,564,685,493,337
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		1,773,983,041,547	1,564,685,493,337
2	Cho vay tại các TCTD khác		-	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.4	77,492,711,364	56,258,344,314
1	Chứng khoán kinh doanh		104,881,507,904	60,346,012,599
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(27,388,796,540)	(4,087,668,285)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác	V.5	-	1,130,684,471
VI	Cho vay khách hàng		6,946,706,561,680	4,845,376,213,512
1	Cho vay khách hàng	V.6	7,008,435,985,597	4,874,377,360,192
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.7	(61,729,423,917)	(29,001,146,680)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.8	1,950,000,000,000	450,000,000,000
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1,500,000,000,000	-
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		450,000,000,000	450,000,000,000
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.9	119,250,000,000	67,650,000,000
1	Đầu tư vào công ty con		50,000,000,000	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		69,250,000,000	67,650,000,000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
IX	Tài sản cố định		385,565,348,526	51,901,215,215
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	46,594,681,258	36,560,189,649
a	Nguyên giá TSCĐ		62,475,054,538	46,565,354,650
b	Hao mòn TSCĐ		(15,880,373,280)	(10,005,165,001)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	338,970,667,268	15,341,025,566
a	Nguyên giá TSCĐ		343,087,086,476	17,448,351,431
b	Hao mòn TSCĐ		(4,116,419,208)	(2,107,325,865)
X	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT		-	-
XI	Tài sản có khác		932,051,352,048	341,722,080,631
1	Các khoản phải thu	V.14	111,027,704,576	212,098,915,808
2	Các khoản lãi, phí phải thu		281,319,522,049	108,623,208,598
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác	V.14	539,704,125,423	20,999,956,225
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các TS Có nội bảng khác		-	-
	Tổng tài sản có		12,627,784,195,520	7,478,451,918,135

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	1,439,459,395,691	1,421,779,634,673
1	Tiền gửi của các TCTD khác		1,439,459,395,691	1,421,779,634,673
2	Vay các TCTD khác		-	-
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	6,597,238,534,608	4,794,376,187,133
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ TC khác	V.5	720,000,000	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	80,705,020,000	70,331,790,000
VI	Phát hành giấy tờ có giá		1,100,000,000,000	-
VII	Các khoản nợ khác		184,666,287,386	75,286,004,783
1	Các khoản lãi, phí phải trả		121,080,549,042	56,561,662,711
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	63,183,416,616	18,440,948,225
4	Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoài bảng)		402,321,728	283,393,847
	Tổng nợ phải trả		9,402,789,237,685	6,361,773,616,589
VIII	Vốn và các quỹ	V.23	3,224,994,957,835	1,116,678,301,545
1	Vốn của TCTD		3,000,000,000,000	1,000,000,000,000
a	Vốn điều lệ		3,000,000,000,000	1,000,000,000,000
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d	Cổ phiếu quỹ		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		29,374,051,631	15,406,959,931
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		195,620,906,204	101,271,341,614
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		12,627,784,195,520	7,478,451,918,135

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	VIII.39	226,041,227,022	33,458,157,120
1	Bảo lãnh vay vốn		702,000,000	-
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		6,629,563,200	-
3	Bảo lãnh khác		218,709,663,822	33,458,157,120
II	Các cam kết đưa ra		528,688,631	-
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2	Cam kết khác		528,688,631	-

Kế toán Trưởng

Nguyễn Châu

Kiên Giang, ngày 10 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám Đốc

Trương Hoàng Lương



BALANCE SHEET

As at 31 December 2010

Unit: VND

No.	Items	Notes	31/12/2010	01/01/2010
A	Assets			
I	Cash and cash equivalents	V.1	58,667,009,349	54,497,067,310
II	Deposits at State Bank of Vietnam	V.2	384,068,171,006	45,230,819,345
III	Deposits and loans to related credit institutions	V.3	1,773,983,041,547	1,564,685,493,337
1	Deposits to credit institutions		1,773,983,041,547	1,564,685,493,337
2	Loans to credit institutions		-	-
3	Provision for credit losses		-	-
IV	Trading securities	V.4	77,492,711,364	56,258,344,314
1	Trading securities		104,881,507,904	60,346,012,599
2	Provision for devaluation of securities		(27,388,796,540)	(4,087,668,285)
V	Derivatives and other financial assets	V.5	-	1,130,684,471
VI	Loans to customers		6,946,706,561,680	4,845,376,213,512
1	Loans to customers	V.6	7,008,435,985,597	4,874,377,360,192
2	Provision for credit losses (*)	V.7	(61,729,423,917)	(29,001,146,680)
VII	Investment securities	V.8	1,950,000,000,000	450,000,000,000
1	Available-for-sale securities		1,500,000,000,000	-
2	Held-to-maturity securities		450,000,000,000	450,000,000,000
3	Provisions for devaluation of securities (*)		-	-
VIII	Equity investment and long-term investment	V.9	119,250,000,000	67,650,000,000
1	Investments in subsidiaries		50,000,000,000	-
2	Investments in joint-ventures		-	-
3	Investments in associates		-	-
4	Investments in other business undertakings		69,250,000,000	67,650,000,000
5	Provisions for devaluation of long-term investments (*)		-	-
IX	Fixed assets		385,565,348,526	51,901,215,215
1	Tangible fixed assets	V.10	46,594,681,258	36,560,189,649
a	Cost		62,475,054,538	46,565,354,650
b	Accumulated depreciation (*)		(15,880,373,280)	(10,005,165,001)
2	Financial leased assets		-	-
a	Cost		-	-
b	Accumulated depreciation (*)		-	-
3	Intangible fixed assets	V.12	338,970,667,268	15,341,025,566
a	Cost		343,087,086,476	17,448,351,431
b	Accumulated amortisation (*)		(4,116,419,208)	(2,107,325,865)
X	Investment properties		-	-
a	Cost		-	-
b	Accumulated depreciation (*)		-	-
XI	Other long-term assets		932,051,352,048	341,722,080,631
1	Accounts receivable	V.14	111,027,704,576	212,098,915,808
2	Accrued interests receivable		281,319,522,049	108,623,208,598
3	Deferred tax assets		-	-
4	Other assets	V.14	539,704,125,423	20,999,956,225
	- In which: Goodwill		-	-
5	Other provision (*)		-	-
	Total assets		12,627,784,195,520	7,478,451,918,135

Unit: VND

No.	Items	Notes	31/12/2010	01/01/2010
B	Liabilities and owners' equity			
I	Borrowings from the State Bank of Vietnam		-	-
II	Deposits and borrowings from other credit institutions	V.17	1,439,459,395,691	1,421,779,634,673
1	Deposits from other credit institutions		1,439,459,395,691	1,421,779,634,673
2	Borrowings from other credit institutions		-	-
III	Deposits from customers	V.18	6,597,238,534,608	4,794,376,187,133
IV	Derivatives and other financial liabilities	V.5	720,000,000	-
V	Entrusted funds	V.19	80,705,020,000	70,331,790,000
VI	Valuable papers		1,100,000,000,000	-
VII	Other liabilities		184,666,287,386	75,286,004,783
1	Interests, fees payable		121,080,549,042	56,561,662,711
2	Deferred tax liability		-	-
3	Accounts payable and other liabilities	V.21	63,183,416,616	18,440,948,225
4	Provision for other losses (for off-balance-sheet contingencies and commitments)		402,321,728	283,393,847
	Total liabilities		9,402,789,237,686	6,361,773,616,589
VIII	Owners' equity	V.23	3,224,994,957,835	1,116,678,301,545
1	Equity		3,000,000,000,000	1,000,000,000,000
a	Contributed chartered capital		3,000,000,000,000	1,000,000,000,000
b	Basic construction investment fund		-	-
c	Share premium		-	-
d	Treasury shares (*)		-	-
e	Preferred shares		-	-
g	Others		-	-
2	Reserves		29,374,051,631	15,406,959,931
3	Foreign exchange differences		-	-
4	Difference upon assets revaluation		-	-
5	Retained earnings		195,620,906,204	101,271,341,614
IX	Minority interest		-	-
	Total liabilities and owner's equity		12,627,784,195,520	7,478,451,918,135

OFF-BALANCE-SHEET ITEMS

Unit: VND

No.	Items	Notes	31/12/2010	01/01/2010
I	Contingencies	VIII.39	226,041,227,022	33,458,157,120
1	Capital loan guarantees		702,000,000	-
2	Letters of credit		6,629,563,200	-
3	Other guarantees		218,709,663,822	33,458,157,120
II	Commitments		528,688,631	-
1	Customers funding		-	-
2	Others		528,688,631	-

Kien Giang, February 1st, 2011

Chief Accountant

General Director

Mr. Nguyen Chau

Mr. Truong Hoang Luong



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	2010	2009
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1,508,072,555,693	545,683,477,377
02	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả (*)	(912,644,936,141)	(300,390,375,973)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	29,445,875,795	5,103,055,947
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng, bạc, chứng khoán)	(28,553,601,386)	(503,280,467)
05	Thu nhập khác	(427,589,727)	689,704,559
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	126,781,500	120,643,105
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	(196,680,652,362)	82,399,410,323
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	(32,974,387,210)	(21,502,255,859)
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	366,364,046,162	146,801,558,366
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	40,000,000,000	-
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1,500,000,000,000)	(450,000,000,000)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1,130,684,471	(1,130,684,471)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(2,134,058,625,405)	(2,679,000,277,540)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	(21,488,220,977)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(417,064,657,974)	(327,924,970)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD	17,679,761,018	1,285,246,147,026
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	1,802,862,347,475	3,142,426,137,384
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	1,100,000,000,000	-
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	10,373,230,000	13,298,534,000
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	720,000,000	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	45,115,953,278	10,114,521,259
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	(108,558,515,011)	(5,372,382,007)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(775,435,775,985)	1,440,567,408,071

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	2010	2009
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
01	Mua sắm TSCĐ	(559,167,636,800)	(154,585,639,431)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	3,909,091
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(714,600)
04	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	(51,600,000,000)	(2,150,000,000)
08	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	3,043,750,000	6,159,912,000
II	Lưu chuyển tiền tệ hoạt động đầu tư	(607,723,886,800)	(150,572,532,940)
	Lưu chuyển tiền tệ hoạt động tài chính		
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và / hoặc phát hành cổ phiếu	2,000,000,000,000	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(70,000,000,000)	(70,000,000,000)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	1,930,000,000,000	(70,000,000,000)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	546,840,337,215	1,219,994,875,131
V	Tiền và các khoản tương đương tiền thời điểm đầu kỳ	1,724,759,392,591	504,764,517,460
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền thời điểm cuối kỳ	2,271,599,729,805	1,724,759,392,591

Kế toán Trưởng

Nguyễn Châu

Kiên Giang, ngày 10 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám Đốc

Trương Hoàng Lương



STATEMENT OF CASH FLOWS

As at 31 December 2010

Unit: VND

No.	Items	2010	2009
	<i>Cash flows from operating activities</i>		
01	Interest and similar income received	1,508,072,555,693	545,683,477,377
02	Interest expense and similar charges paid (*)	(912,644,936,141)	(300,390,375,973)
03	Fees and commissions received	29,445,875,795	5,103,055,947
04	Difference of paid / received amount from operating activities	(28,553,601,386)	(503,280,467)
05	Other income	(427,589,727)	689,704,559
06	Receipts from solved loans	126,781,500	120,643,105
07	Salaries and administrative expenses paid (*)	(196,680,652,362)	82,399,410,323
08	Corporate income tax paid (*)	(32,974,387,210)	(21,502,255,859)
	<i>Net cash flows from operating activities before changes in operating assets and operating liabilities</i>	366,364,046,162	146,801,558,366
	Changes in operating assets		
09	(Increase)/Decrease in cash, gold and loans to other credit institutions	40,000,000,000	-
10	(Increase)/Decrease in proceeds from securities trading activities	(1,500,000,000,000)	(450,000,000,000)
11	(Increase)/Decrease in derivatives and other financial assets	1,130,684,471	(1,130,684,471)
12	(Increase)/Decrease in loans to customers	(2,134,058,625,405)	(2,679,000,277,540)
13	(Decrease)/Increase in provision for losses	-	(21,488,220,977)
14	Other (Increases)/Decreases in operating assets	(417,064,657,974)	(327,924,970)
	Changes in operating liabilities		
15	Increase/(Decrease) in borrowings from the Government and State Bank of Vietnam (SBV)	-	-
16	Increase/(Decrease) in deposits and borrowings from other credit institutions	17,679,761,018	1,285,246,147,026
17	Increase/(Decrease) in deposits from customers (including the State Treasury)	3,028,862,347,475	3,142,426,137,384
18	Increase/(Decrease) in issuance of valuable papers (excluding valuable papers accounted to financing activities)	1,100,000,000,000	-
19	Increase/(Decrease) in entrusted funds and other borrowed funds	10,373,230,000	13,298,534,000
20	Increase/(Decrease) in derivatives and other financial liabilities	720,000,000	-
21	Other Increases/(Decrease) in operating liabilities	45,115,953,278	10,114,521,259
22	Payment from funds of credit institutions (*)	(108,558,515,011)	(5,372,382,007)
I	Net cash flows from operating activities	(775,435,775,985)	1,440,567,408,071

Unit: VND

No.	Items	2010	2009
	<i>Cash flows from investing activities</i>		
01	Acquisition of fixed assets	(559,167,636,800)	(154,585,639,431)
02	Receipts on disposal of fixed assets	-	3,909,091
03	Cash-out for disposal of fixed assets	-	(714,600)
04	Purchase of investment properties	-	-
05	Proceeds from disposal of investment properties	-	-
06	Payment for disposal of investment properties	-	-
07	Investments in other entities (Acquisition of subsidiaries, investments in associates, joint-ventures and other long-term investments)	(51,600,000,000)	(2,150,000,000)
08	Proceeds from investment in other entities (disposal of subsidiaries, joint-ventures, associates, other long-term investments)	-	-
09	Dividends received and profit shared from long-term investments	3,043,750,000	6,159,912,000
II	Net cash flows from investing activities	(607,723,886,800)	(150,572,532,940)
	<i>Cash flows from financing activities</i>		
01	Increase in share capital due to capital contribution and/or stock issuance of shares	2,000,000,000,000	-
02	Proceeds from issuance of valuable papers qualified to be accounted to equity capital and other long-term loan capital	-	-
03	Payment for valuable documents qualified to be accounted to equity capital and other long-term loan capital	-	-
04	Dividends paid to shareholders	(70,000,000,000)	(70,000,000,000)
05	Payment for buying treasury shares	-	-
06	Proceeds from selling treasury shares	-	-
III	Net cash flows from financing activities	1,930,000,000,000	(70,000,000,000)
IV	Net cash flows	546,840,337,215	1,219,994,875,131
V	Cash and cash equivalents at beginning of the year	1,724,759,392,591	504,764,517,460
VI	Adjustments for impacts of change in exchange rate	-	-
VII	Cash and cash equivalents at end of the year	2,271,599,729,805	1,724,759,392,591

Chief Accountant

Mr. Nguyen Chau

Kien Giang, February 1st, 2011
General Director

Mr. Truong Hoang Luong



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2010	2009
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	1,339,402,617,242	543,762,747,358
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	840,685,212,865	298,469,645,954
I	Thu nhập lãi thuần		498,717,404,377	245,293,101,404
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	VI.26	33,484,756,198	9,629,672,415
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	VI.26	8,065,255,403	4,526,616,468
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26	25,419,500,795	5,103,055,947
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(31,564,718,344)	(1,897,988,770)
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		(24,538,942,245)	1,394,708,303
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		-	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác		2,743,375,590	818,005,011
6	Chi phí hoạt động khác			7,657,347
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	2,743,375,590	810,347,664
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.30	3,043,750,000	6,159,912,000
VIII	Chi phí hoạt động	VI.32	181,706,812,740	119,119,873,828
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		292,113,557,433	137,743,262,720
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		33,608,131,475	17,656,954,177
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		258,505,425,958	120,086,308,543
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		63,158,454,665	28,481,599,136
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
XII	Chi phí thuế TNDN	VI.33	63,158,454,665	28,481,599,136
XIII	Lợi nhuận sau thuế		195,346,971,293	91,604,709,407
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số			
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V.23.2	1,302	916

Kế toán Trưởng

Nguyễn Châu

Kiên Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám Đốc

Trương Hoàng Lương



INCOME STATEMENT

As at 31 December 2010

Unit: VND

No.	Items	Notes	2010	2009
1	Interest and similar income	VI.24	1,339,402,617,242	543,762,747,358
2	Interest expense and similar charges	VI.25	840,685,212,865	298,469,645,954
I	Net interest and similar income		498,717,404,377	245,293,101,404
3	Fees and commissions	VI.26	33,484,756,198	9,629,672,415
4	Expenses incurred	VI.26	8,065,255,403	4,526,616,468
II	Net fees and commissions	VI.26	25,419,500,795	5,103,055,947
III	Net gain/loss from dealing in foreign currencies		(31,564,718,344)	(1,897,988,770)
IV	Net gain/loss from dealing in trading securities		(24,538,942,245)	1,394,708,303
V	Net gain/loss from dealing in investment securities		-	-
5	Income from other operating activities		2,743,375,590	818,005,011
6	Expenses incurred			7,657,347
VI	Net other operating income	VI.31	2,743,375,590	810,347,664
VII	Income from equity investments	VI.30	3,043,750,000	6,159,912,000
VIII	Operating Expenses	VI.32	181,706,812,740	119,119,873,828
IX	Net operating income before provision for credit losses		292,113,557,433	137,743,262,720
X	Provision for credit losses			
XI	Profit before tax		33,608,131,475	17,656,954,177
7	Current corporate income tax expense		258,505,425,958	120,086,308,543
8	Deferred corporate income tax expense		63,158,454,665	28,481,599,136
XII	Corporate income tax	VI.33		
XIII	Net profit after tax		63,158,454,665	28,481,599,136
XIV	Minority interest		195,346,971,293	91,604,709,407
XV	Basic earnings per share	V.23.2	1,302	916

Chief Accountant

Mr. Nguyen Chau

Kien Giang, February 1st, 2011

General Director

Mr. Trương Hoàng Lương